

Tên công ty: Công ty Cổ phần dịch vụ vận tải đường sắt

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Năm 2016

Phần I

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng.

STT	Nội dung	31/12/2016	31/12/2015
I	Tài sản ngắn hạn	43.233.104.994	36.206.490.409
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	2.820.996.546	10.266.620.608
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	21.496.793.016	5.521.523.494
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	14.622.243.783	19.131.957.054
4	Hàng tồn kho (chi phí SXKD dở dang)	3.601.538.194	395.561.639
5	Tài sản ngắn hạn khác	691.533.455	890.827.614
II	Tài sản dài hạn	11.098.135.052	15.436.400.024
1	Các khoản phải thu dài hạn	0	50.000.000
2	Tài sản cố định	8.766.723.921	12.690.888.066
	- Tài sản cố định hữu hình	8.689.033.666	12.580.447.807
	- Tài sản cố định vô hình	77.690.255	110.440.259
	- Tài sản cố định thuê tài chính	0	0
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	0	0
3	Bất động sản đầu tư	0	0
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.357.530.000	1.504.530.000
5	Tài sản dài hạn khác	973.881.131	1.190.981.958
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	54.331.240.046	51.642.890.433
IV	Nợ phải trả	29.397.537.553	25.739.539.219
1	Nợ ngắn hạn	12.184.537.553	15.529.539.219
2	Nợ dài hạn	17.213.000.000	10.210.000.000
V	Vốn chủ sở hữu	24.933.702.493	25.903.351.214
1	Vốn chủ sở hữu	24.933.702.493	25.903.351.214
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20.000.000.000	20.000.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần		
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	0	0
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0
	- Quỹ đầu tư phát triển	2.093.026.656	1.943.026.656
	- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	550.000.000	550.000.000
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.290.675.837	3.410.324.558
	- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	0	0
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0
	- Nguồn kinh phí	0	0
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	0	0
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	54.331.240.046	51.642.890.433

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng.

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2015
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	72.828.695.305	114.997.640.998
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	72.828.695.305	114.997.640.998
4	Giá vốn hàng bán	64.218.743.515	101.733.472.229
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.609.951.790	13.264.168.769
6	Doanh thu hoạt động tài chính	871.945.326	748.510.532
7	Chi phí tài chính	169.632.466	127.289.268
8	Chi phí bán hàng		
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.620.442.938	11.350.926.730
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.691.821.712	2.534.463.303
11	Thu nhập khác	377.850.836	141.818.182
12	Chi phí khác	197.053.110	
13	Lợi nhuận khác	180.797.726	141.818.182
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.872.619.438	2.676.281.485
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	281.943.601	15.956.927
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.590.675.837	2.660.324.558
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	795	1.330
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu	600	800

Phần III

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Đơn vị tính: đồng.

Số TT	CHỈ TIÊU	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
1	Cơ cấu tài sản (%)		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	20,43%	29,89%
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	79,57%	70,11%
2	Cơ cấu nguồn vốn (%)		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	54,11%	49,84%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	45,89%	50,16%
3	Khả năng thanh toán (lần)		
	- Khả năng thanh toán nhanh	3,25	2,31
	- Khả năng thanh toán hiện hành	3,55	2,33
4	Tỷ suất lợi nhuận (%)		
	- Tỷ xuất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	2,93%	5,15%
	- Tỷ xuất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	2,18%	2,31%
	- Tỷ xuất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn CSH	6,38%	10,27%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY